HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03 /2013/NQ-HĐND	*Đồng Xoài, ngày 22 tháng 7 năm 2013*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2013, tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2013, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 20/6/2013; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND-KTNS ngày 28/6/2013 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước năm 2013, cụ thể:

Tổng kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2013 là: **2.371.740 triệu đồng** (tăng 730.848 triệu đồng), bao gồm:

I. Vốn xây dựng cơ bản tập trung: **2.007.777 triệu đồng.**

1. Vốn trong nước: **1.979.777 triệu đồng.**

1.1. Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm: 1.428.000 triệu đồng.

1.2. Điều chỉnh tăng so với đầu năm: 551.777 triệu đồng.

Các nguồn tăng bao gồm:

- Kết dư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương: 74.907 triệu đồng;

- Tăng nguồn vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu: 28.421 triệu đồng;

Trong đó: Kết dư năm 2012: 14.577 triệu đồng;

- Tăng vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn: 228.449 triệu đồng;

Trong đó: Kết dư năm 2012: 3.449 triệu đồng.

- Tăng vốn từ tỉnh Bình Dương hỗ trợ: 20.000 triệu đồng;

- Tăng thu tiền sử dụng đất: 200.000 triệu đồng.

2. Vốn nước ngoài (ODA): 28.000 triệu đồng.

2.1. Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm: 34.000 triệu đồng.

2.2. Điều chỉnh giảm so với đầu năm: 6.000 triệu đồng.

II. Vốn Trái phiếu Chính phủ: 149.822 triệu đồng.

1. Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm: 116.822 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng so với đầu năm: 33.000 triệu đồng.

III. Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia: 214.141 triệu đồng.

1. Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm (vốn đầu tư phát triển): 62.070 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng so với đầu năm: 152.071 triệu đồng.

Trong đó: Kết dư năm 2012: 39.972 triệu đồng.

(Kèm theo hệ thống các biểu chi tiết nguồn vốn, danh mục)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2013 và có hiệu lực sau mười ngày, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TU, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Hưng

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH
TỔNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN	KẾ HOẠCH NĂM 2013		GHI CHÚ
		Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH	
1	2	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**1.640.892**	**2.371.740**	
A	**VỐN XDCB TẬP TRUNG**	**1.462.000**	**2.007.777**	
I	**Vốn trong nước**	**1.428.000**	**1.979.777**	
1	***Vốn đầu tư trong cân đối***	***956.500***	***1.168.648***	
1.1	Vốn cân đối theo tiêu chí	356.000	368.148	
	Trong đó : Kết dư 2012 chuyển sang		12.148	
1.2	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	2.500	2.500	
1.3	Thu tiền sử dụng đất	598.000	798.000	
2	***Thu từ xổ số kiến thiết***	***214.500***	***244.727***	
	Trong đó : Kết dư 2012 chuyển sang		***30.227***	
3	***Vốn bổ sung có mục tiêu từ NSTW***	***257.000***	***285.421***	
3.1	Giao đầu năm		237.144	
3.2	Giao bổ sung		33.700	
3.3	Kết dư 2012 chuyển sang		14.577	
4	***Vay Chương trình KCH kênh mương, CSHT, GTNT***		***228.449***	
	Trong đó : Kết dư 2012 chuyển sang		3.449	
5	***Vốn hỗ trợ của tỉnh Bình Dương***		***20.000***	
6	***Vốn kết dư vay KBNN năm 2012 chuyển sang***		***32.532***	
II	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**34.000**	**28.000**	
B	**VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**	**116.822**	**149.822**	
I	**Y tế**	**24.000**	**24.000**	
II	**Giáo dục**	**7.939**	**7.939**	
III	**Thủy lợi**	**84.883**	**117.883**	
C	**VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**62.070**	**214.141**	
I	**Vốn đầu tư phát triển**	**62.070**	**64.239**	
	Trong đó : Vốn nước ngoài (ODA)		6.000	
II	**Vốn sự nghiệp**		**109.930**	
III	**Kết dư kế hoạch năm 2012 chuyển sang**		**39.972**	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2013/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	DANH MỤC	KẾ HOẠCH 2013 (Theo Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh)	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH							CHỦ ĐẦU TƯ
			TỔNG CỘNG	Trong đó						
				Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	Vốn vay Chương trình KCH kênh mương, GTNT	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG (A+B)	**1.462.000**	**2.007.777**	**423.180**	**798.000**	**244.727**	**285.421**	**228.449**	**28.000**	
A	**VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ**	**1.143.600**	**1.665.277**	**273.680**	**605.000**	**244.727**	**285.421**	**228.449**	**28.000**	
A1	**TRẢ NỢ VAY**	**99.600**	**99.600**	**99.600**						
I	Vay Chương trình KCH kênh mương, GTNT	49.600	49.600	49.600						
II	Vay Kho bạc Nhà nước	50.000	50.000	50.000						
A2	**VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**	**15.000**	**15.000**	**15.000**						
A3	**HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CÔNG ÍCH**	**2.500**	**2.500**	**2.500**						
A4	**VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN**	**1.026.500**	**1.548.177**	**156.580**	**605.000**	**244.727**	**285.421**	**228.449**	**28.000**	
I	**NÔNG NGHIỆP -NÔNG THÔN - THỦY LỢI**	**66.500**	**107.923**	**9.623**	**50.000**	**10.000**	-	**38.300**	-	
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	***66.500***	***78.473***	***9.623***	***50.000***	***10.000***	-	***8.850***	-	
1	Hệ thống thủy lợi hồ Ba Veng	1.500	-	0						Sở NN và PTNT
2	Hồ chứa nước Sơn Lợi	5.000	5.000	5.000						Sở NN và PTNT
3	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới	60.000	60.000		50.000	10.000				20 xã (có biểu chi tiết kèm theo)
4	Hệ thống thủy lợi Suối Cam 2		530	530						Sở NN và PTNT
5	Trại giống thủy sản cấp I tỉnh Bình Phước		970	970						Sở NN và PTNT
6	Hồ chứa nước Sơn Lợi		3.400					3400		Sở NN và PTNT

7	Đối ứng theo Quyết định 134 kéo dài		2.000	2.000							Các huyện
8	Dự án định canh định cư tập trung cho đồng bào DTTS nghèo tại thôn 12 xã thống Nhất, huyện Bù đăng		1.123	1.123							UBND huyện Bù Đăng
9	Kênh mương nội đồng xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập		5.450					5450			UBND huyện Bù Gia Mập
	Công trình khởi công mới		***29.450***	-	-	-	-	***29.450***			
1	Kè kênh nội đồng Cầu Trắng, Bình Long		9.450					9450			UBND thị xã Bình Long
2	Hệ thống kênh nội đồng thuộc công trình hồ chứa nước Đồng Xoài		20.000					20000			Sở NN và PTNT
II	**GIAO THÔNG - VẬN TẢI**	**60.747**	**269.996**	**49.000**	**25.847**	**5.000**	-	**190.149**	-		
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	***60.747***	***200.996***	***49.000***	***25.847***	***5.000***	-	***121.149***			
1	Xây dựng cầu qua Sông Măng tại cửa khẩu Hoàng Diệu nối tỉnh Bình Phước với tỉnh MuDulkiri (Cam Pu Chia)	3.000	3.500	3.500							Sở GT-VT
2	Thảm BT nhựa ĐT 760 đoạn Minh Hưng - Bom Bo	14.000	28.000	14.000				14.000			Sở GT-VT
3	Xây dựng cầu Rạt	6.000	12.850	6.000				6.850			Sở GT-VT
4	Đường vào trung tâm xã Thanh An- huyện Hớn Quản (Đối ứng NSĐP)	6.900	14.000	14.000							UBND huyện Hớn Quản
5	Đường ngã 3 Xa Trạch xã Thanh Bình đến trung tâm xã Phước An, huyện Hớn Quản (đối ứng NGĐP)	5.000	5.000	5.000							UBND huyện Hớn Quản
6	GTĐB đường Lộc Tấn - Bù Đốp (đoạn qua huyện Lộc Ninh)	7.000	7.000		7000						UBND huyện Lộc Ninh
7	Đường vào trung tâm xã Tân Lợi - huyện Đồng Phú	9.347	9.347		9347						UBND huyện Đồng Phú
8	Đường vào trung tâm xã Tân Hòa - huyện Đồng Phú	9.500	9.500		9500						Sở GT-VT
9	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Quý Đôn, thị xã Đồng Xoài		6.500	6.500							UBND thị xã Đồng Xoài
10	Đường vào trung tâm xã Phước Minh huyện Bù Gia Mập		3.100					3.100			UBND huyện Bù Gia Mập

11	Đường vào xã Lộc Thành huyện Lộc Ninh		400				400		UBND huyện Lộc Ninh
12	Đường GT từ trung tâm xã Bom Bo đi ấp 7, 8, 9 , 10 huyện Bù Đăng		2.500				2.500		UBND huyện Bù Đăng
13	Đường nhựa Lộc Tấn Hoàng Diệu đi trung tâm xã Thanh hoà huyện Bù Đốp		700				700		UBND huyện Bù Đốp
14	Đường nhựa trung tâm xã Phước Thiện đi ấp Phước Tiến huyện Bù Đốp		243				243		UBND huyện Bù Đốp
15	Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Quang huyện Lộc Ninh		12.495				12.495		UBND huyện Lộc Ninh
16	Xây dựng cầu An Phú, huyện Hớn Quản		861				861		UBND huyện Hớn Quản
17	Đường cứu hộ, cứu nạn Sao Bọng - Đăng Hà		40.000				40.000		Sở NN và PTNT
18	GPMB QL13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh		5.000			5.000			Sở GT-VT
19	Đường liên xã từ Ngã ba cây điệp đến sông Mã Đà (ĐT 753) phục vụ cứu hộ, cứu nạn các xã phía đông huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (Đoạn từ Ngã ba Cây Diệp đến Cầu Cứ)		40.000				40.000		Sở GT-VT
	Công trình khởi công mới		***69.000***	-	-	-	***69.000***		
1	Đường giao thông ấp 5 đi ấp 7 xã An Khương , huyện Hớn Quản		5.000				5.000		UBND huyện Hớn Quản
2	Đường giao thông QL.14 đi xã Tân Quan, huyện Chơn Thành		14.000				14.000		UBND huyện Chơn Thành
3	Xây dựng cầu Dak Lung 2		10 000				10.000		Sở GT-VT
4	Đường vào xã Long Hà , huyện Bù Gia Mập		20.000				20.000		Sở GT-VT
5	Đường vào xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp		15.000				15.000		Sở GT-VT
6	Đường vào xã Lộc Phú , huyện Lộc Ninh		5.000				5.000		Sở GT-VT
III	**HẠ TẦNG ĐÔ THỊ**	**16.000**	**12.930**	**12.930**					
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	***3.000***	***3.500***	***3.500***					
1	Khu dân cư và đất xây dựng trụ sở ngành NN&PTNT	3000	3000	3000					Sở NN và PTNT
2	GTĐB khu Lâm viên, thị xã Đồng Xoài		500	500					UBND thị xã Đồng Xoài
	Công trình khởi công mới	***13.000***	***9.430***	***9.430***					

1	Xây dựng hai tuyến đường phục vụ Công viên Văn hóa tỉnh (đường Nguyễn Chánh và đường quy hoạch số 30)	9.000	9.000	9.000						Sở Xây dựng
2	Đường xung quang tượng đài Chiến thắng Đồng Xoài , thị xã Đồng Xoài	4.000	430	430						UBND thị xã Đồng Xoài
IV	**THƯƠNG MẠI**	**2.000**	**2.000**	**2.000**						
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	***2.000***	***2.000***	***2.000***						
1	Xây dựng các tuyến đường bằng cấp phối sỏi đỏ (Giai đoạn I) Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư (đối ứng NSĐP)	2000	2000	2000						Ban QL khu KT
V	**Y TẾ**	**30.700**	**26.076**	**0**	**0**	**26.076**	**0**	**0**		
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	***21.200***	***21.576***	***0***	***0***	***21.576***	***0***	***0***	***0***	
1	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh (đối ứng NSĐP)	8.000	8.000			8.000				Bệnh viện y học cổ truyền
2	Trung tâm y tế dự phòng Bù Đăng (đối ứng NSĐP)	3.200	1.200			1.200				UBND huyện Bù Đăng
3	Phòng khám đa khoa khu vực Đak Ơ - huyện Bù Gia Mập		2.376			2.376				UBND huyện Bù Gia Mập
4	Bệnh viện đa khoa huyện Bù Gia Mập	10.000	10.000			10.000				UBND huyện Bù Gia Mập
	Công trình khởi công mới	***9.500***	***4.500***	***0***	***0***	***4.500***	***0***	***0***		
1	Xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC; cải tạo mái tôn khoa dược, khoa lão, khoa cán bộ cao cấp; Sơn tường, chống thấm sê nô hành lang cầu nối Bệnh viện đa khoa tỉnh	5.000	0			0				Bệnh viện đa khoa tỉnh BP
2	Xây dựng trạm y tế , sân vườn, hàng rào thuộc xã Thành Tâm , huyện Chơn Thành	4.500	4.500			4.500				UBND huyện Chơn Thành
VI	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**	**113.800**	**153.511**	**20.000**	**0**	**133.511**	**0**	**0**		
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	***44.900***	***72.546***	***20.000***	***0***	***52.546***	***0***	***0***	***0***	
1	Trường THPT chuyên thị xã Bình Long	10.000	44.746	20.000		24.746				UBND thị xã Bình Long
2	Trường THPT Đồng Tiến, huyện Đồng Phú	10.000	10.000			10.000				Sở GD-ĐT
3	Khối hiệu bộ và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Chu Văn An, huyện Chơn Thành	1.100	200			200				Sở GD-ĐT
4	Xây dựng Ký túc xá học sinh Trường THPT chuyên Quang Trung	8.000	8.000			8.000				Trường THPT chuyên Quang Trung

5	Khối phòng học bộ môn Trường THPT Đồng Phú	2.300	500			500				Sở GD-ĐT
6	Khối phòng học bộ môn và hạ tầng kỹ thuật Trường cấp 2, 3 Lương Thế Vinh, huyện Bù Đăng	3.400	1.500			1.500				Sở GD-ĐT
7	Khối hiệu bộ, phòng bộ môn và hạ tầng kỹ thuật Trường cấp 2, 3 Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh	6.000	3.500			3.500				Sở GD-ĐT
8	18 phòng học Trường THPT Bù Đăng	4.100	4.100			4.100				Sở GD-ĐT
	Công trình khởi công mới	***68.900***	***80.965***	***0***	***0***	***80.965***	***0***	***0***	***0***	
1	Xây dựng hàng rào và san lấp mặt bằng (phần mở rộng) Trường THPT chuyên Quang Trung	3500	3500			3500				Sở GD-ĐT
2	Xây dựng khối hiệu bô, phòng bộ môn và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Thanh Hòa, huyện Bù Đốp	9000	9000			9.000				Sở GD-ĐT
3	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh, huyện Hớn Quản	5000	5000			5.000				Sở GD-ĐT
4	Khối phòng học bộ môn Trường THPT Nguyễn Khuyến, huyện Bù Gia Mập	5000	5000			5.000				Sở GD-ĐT
5	Xây dựng cổng, tường rào, nhà bảo vệ, sân đường Trường cấp 2, 3 Đồng Tiến huyện Đồng Phú	2000	2000			2.000				Sở GD-ĐT
6	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh	7000	7000			7.000				Trường Chính trị
7	TTKL San ủi mặt bằng, xây dựng cổng hàng rào và sân bê tông trường cấp 2, 3 Đa Kia, huyện Bù Gia Mập	1.400	1.400			1.400				UBND huyện Bù Gia Mập
8	Trường QS địa phương	8.000	0			-				Bộ CHQS tỉnh
9	Truường mầm non Tân Thiện - thị xã Đồng Xoài	9000	9000			9.000				UBND thị xã Đồng Xoài
10	Trường mầm non Tân Khai B, xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	10000	10000			10.000				UBND huyện Hớn Quản
11	Trường mầm non Thanh Bình, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp	9000	9000			9.000				UBND huyện Bù Đốp
12	Trường mầm non xã An Phú, huyện Hớn Quản		5465			5.465				UBND huyện Hớn Quản

13	Xây dựng trường THPT Phước Bình, thị xã Phước Long		12000			12.000				Sở GD-ĐT
14	Xây dựng nhà tập đa năng trường THPT Bình Long		2600			2.600				Sở GD-ĐT
VII	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**	**22.000**	**14500**	**-**	**-**	**14.500**				
	Công trình khởi công mới		***14.000***	**-**	**-**	***14.000***				
1	Xây dựng nhà làm việc và mua sắm thiết bị đo lường Trung tâm kỹ thuật đo lường và thử nghiệm		7.200			7.200				Sở KH - CN
2	Xây dựng mô hình sản xuất và nhân giống cà phê năng suất cao		2.000			2.000				Sở KH - CN
3	Triển khai ứng dụng thiết bị laser bán dẫn công suất thấp tại các trạm y tế xã, phường đạt chuẩn QG trên địa bàn tỉnh		2.200			2.200				Sở KH - CN
4	Đầu tư thiết bị ứng dụng năng lượng tái tạo cho nông dân các xã vùng sâu, vùng xa		2.600			2.600				Sở KH - CN
	Chuẩn bị đầu tư		***500***	**-**	**-**	***500***				
1	CBĐT vườn ươm khoa học và công nghệ trẻ		50			50				Sở KH - CN
2	CBĐT tưới nhỏ giọt bằng năng lượng mặt trời		50			50				Sở KH - CN
3	CBĐT bổ sung hệ thống giao ban trực tuyến tỉnh		100			100				Sở TT và TT
4	CBĐT xây dựng hệ thống QL văn bản và HS công việc tích hợp qua mạng cho các cơ quan NN		100			100				Sở TT và TT
5	CBĐT các dự án KHCN khác		200			200				Sở KH - CN
VIII	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**	**42.000**	**44.640**	**0**	**0**	**44.640**				
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	***40.000***	***42.640***	***0***	***0***	***42.640***				
1	Trung tâm văn hóa - Thông tin tỉnh	27.000	29.640			29.640				Sở VH-TT và DL
2	Hỗ trợ phủ sóng phát thanh truyền hình các huyện giáp Tây Nguyên (đối ứng NSĐP)	5.000	5.000			5.000				Đài PTTH
3	Trung tâm phát sóng phát thanh- truyền hình Bà Rá	3.000	3.000			3.000				Đài PTTH

4	Bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư phục vụ xây dựng Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tiêng sok Bom Bo thuộc thôn 1, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng (giai đoạn 1)	5.000	5.000			5.000				Sở VH-TT và DL
	Công trình khởi công mới	***2.000***	***2.000***	-	-	***2.000***				
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	2.000	2.000			2.000				Sở LĐ-TBXH
IX	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**8.500**	**16.645**	**11.645**	-	**5.000**	-	-		
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	***8.500***	***16.645***	***11.645***	-	***5.000***	-	-		
1	Trụ sở làm việc Sở Tài Nguyên và Môi trường	1500	1500	1500						Sở TN - MT
2	Trụ sở ngành NN&PTNT	3000	3000	3000						Sở NN và PTNT
3	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.000	2000	2.000						Trung tâm DV bán ĐGTS
4	Nhà tập luyện, khu nhà tập thể cán bộ , diễn viên đoàn ca múa nhạc tổng hợp	2000	2000	2000						Sở VH-TT và DL
5	Trụ sở Quản lý TT huyện Bù Đăng		1265	1265						Chi cục QLTT
6	Trụ sở Quản lý TT huyện Bù Gia Mập		1680	1680						Chi cục QLTT
7	Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy		5200	200		5000				VP Tỉnh ủy
X	**QUỐC PHÒNG - AN NINH**	**14.000**	**18.850**	**18.850**	-	-	-	-		
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành	***14.000***	***14.000***	***14.000***	-	-				
1	Hỗ trợ Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an (NSĐP hỗ trợ 50%)	5000	5000	5000						Công an tỉnh
2	XD doanh trại Đội K72, Đại đội trinh sát	9000	9000	9000						Bộ CHQS tỉnh
	Công trình khởi công mới		***4850***	***4850***						
1	Đường vào Khu căn cứ hậu cần kỹ thuật		2100	2100						Bộ CHQS tỉnh
2	Đường dây trung, hạ thế vào Khu căn cứ hậu cần kỹ thuật		1000	1000						Bộ CHQS tỉnh
3	Nhà khách, nhà ở công vụ Bộ CHQS tỉnh		1750	1750						Bộ CHQS tỉnh
XI	**THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN**	**6.000**	**6.000**			**6000**				
XII	**TIỀN SD ĐẤT (GHI THU GHI CHI)**	**353.253**	**529.153**		**529.153**					
XIII	**HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW**	**257.000**	**285.421**				**285.421**			Có biểu chi tiết kèm theo
XIV	**VỐN KẾT DƯ VAY KBNN NĂM 2012**		**32.532**	**32.532**						
1	Đường trục chính Đông - Tây, khu TT hành chính huyện Hớn Quản		1.286	1.286						UBND huyện Hớn Quản

2	Hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước, điện, hàng rào, công trình phụ 3 cơ quan huyện Bù Gia Mập		3.550	3.550						UBND huyện Bù Gia Mập
3	Dự án đường giao thông khu trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập		-							UBND huyện Bù Gia Mập
3.1	*Xây dựng các tuyến đường khu I (N8)*		3.000	*3.000*						UBND huyện Bù Gia Mập
3.2	*Xây dựng các tuyến đường khu I (N9)*		7.000	*7.000*						UBND huyện Bù Gia Mập
3.3	*Xây dựng các tuyến đường khu I (D10)*		2.560	*2.560*						UBND huyện Bù Gia Mập
3.4	*Xây dựng các tuyến đường khu I (D11; D12; D14; D15)*		2.936	*2.936*						UBND huyện Bù Gia Mập
4	Xây dựng nhà công vụ UBND huyện Bù Gia Mập		200	200						UBND huyện Bù Gia Mập
5	Xây dựng sân bãi, đường nội bộ 3 khu trụ sở huyện Bù Gia Mập		6.000	6.000						UBND huyện Bù Gia Mập
6	Xây dựng hàng rào, cổng, công trình phụ 3 khu trụ sở huyện Bù Gia Mập		6.000	6.000						UBND huyện Bù Gia Mập
XV	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**34.000**	**28.000**						**28.000**	
B	**VỐN PHÂN CẤP HUYỆN - THỊ**	**318.400**	**342.500**	**149.500**	**193.000**					
I	**THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI**	**61.100**	**62.100**	**16.100**	**46.000**					
1	*Vốn đầu tư phát triển*									
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	16.100	16.100	16.100						
b	Thu tiền sử dụng đất	45.000	46.000		46.000					
2	*Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao*									
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	2.130	2.130							
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	15.000	15.000							
II	**THỊ XÃ BÌNH LONG**	**30.840**	**30.840**	**15.640**	**15.200**					
1	*Vốn đầu tư phát triển*									
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	15.640	15.640	15.640						
b	Thu tiền sử dụng đất	15.200	15.200		15.200					
2	*Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao*									
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	1.080	1.080							
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	7.700	7.700							
III	**THỊ XÃ PHƯỚC LONG**	**28.800**	**52.800**	**13.800**	**39.000**					
1	*Vốn đầu tư phát triển*									

a	Vốn cân đối theo tiêu chí	13.800	13.800	13.800	
b	Thu tiền sử dụng đất	15.000	39.000		39.000
2	*Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao*				
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	940	940		
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	6.700	6.700		
IV	**HUYỆN ĐỒNG PHÚ**	**28.848**	**31.348**	**16.100**	**15.248**
1	*Vốn đầu tư phát triển*				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	16.100	16.100	16.100	
b	Thu tiền sử dụng đất	12.748	15.248		15.248
2	*Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao*				
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	940	940		
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	6.700	6.700		
V	**HUYỆN BÙ ĐĂNG**	**37.026**	**34.626**	**17.020**	**17.606**
1	*Vốn đầu tư phát triển*				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	17.020	17.020	17.020	
b	Thu tiền sử dụng đất	20.006	17.606		17.606
2	*Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao*				
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	1.290	1.290		
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	8.500	8.500		
VI	**HUYỆN BÙ GIA MẬP**	**31.825**	**31.825**	**17.825**	**14.000**
1	*Vốn đầu tư phát triển*				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	17.825	17.825	17.825	
b	Thu tiền sử dụng đất	14.000	14.000		14.000
2	*Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao*				
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	1.110	1.110		
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	7.900	7.900		
VII	**HUYỆN CHƠN THÀNH**	**24.990**	**24.990**	**12.650**	**12.340**
1	*Vốn đầu tư phát triển*				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	12.650	12.650	12.650	
b	Thu tiền sử dụng đất	12.340	12.340		12.340
2	*Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao*				
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	880	880		

b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	6.200	6.200							
VIII	**HUYỆN HỚN QUẢN**	**27.105**	**27.105**	**12.305**	**14.800**					
1	*Vốn đầu tư phát triển*									
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	12.305	12.305	12.305						
b	Thu tiền sử dụng đất	14.800	14.800		14.800					
2	*Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao*									
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	950	950							
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	6.600	6.600							
IX	**HUYỆN LỘC NINH**	**32.251**	**27.251**	**15.985**	**11.266**					
1	*Vốn đầu tư phát triển*									
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	15.985	15.985	15.985						
b	Thu tiền sử dụng đất	16.266	11.266		11.266					
2	*Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao*									
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	1.130	1.130							
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	8.000	8.000							
X	**HUYỆN BÙ ĐỐP**	**15.615**	**19.615**	**12.075**	**7.540**					
1	*Vốn đầu tư phát triển*									
a	Vốn cân đối theo tiêu chí	12.075	12.075	12.075						
b	Thu tiền sử dụng đất	3.540	7.540		7.540					
2	*Giao cơ cấu tối thiểu thực hiện theo TW giao*									
a	Đầu tư cho khoa học - công nghệ	550	550							
b	Đầu tư cho giáo dục , đào tạo và dạy nghề	3.900	3.900							

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG VÀO NĂM 2013
(VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2013-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DANH MỤC	KẾ HOẠCH NĂM 2013	CHỦ ĐẦU TƯ
	TỔNG CỘNG	**28.000**	
1	Chương trình đảm bảo chất lượng GD trường học (SEQAP)	5.690	
1,1	Đồng Xoài	500	UBND thị xã Đồng Xoài
1,2	Đồng Phú	500	UBND huyện Đồng Phú
1,3	Bù Đăng	600	UBND huyện Bù Đăng
1,4	Bù Gia Mập	600	UBND huyện Bù Gia Mập
1,5	Phước Long	500	UBND thị xã Phước Long
1,6	Chơn Thành	600	UBND huyện Chơn Thành
1,7	Hớn Quản	600	UBND huyện Hớn Quản
1,8	Bình Long	600	UBND thị xã Bình Long
1,9	Lộc Ninh	600	UBND huyện Lộc Ninh
1,10	Bù Đốp	590	UBND huyện Bù Đốp
2	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài công suất 20,000 m3/ng.đêm	15.000	Cty TNHH MTV cấp thoát nước Bình Phước
3	Dự án hệ thống thoát nước và sử lý nước thải thị xã Đồng Xoài công suất 10,000m3/ng.đêm	7.310	Cty TNHH MTV cấp thoát nước Bình Phước

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG NĂM 2013

(Chương trình xây dựng nông thôn mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2013/NQ-HĐND , ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mụcdự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng			**60.000**	**60.000**	
I	**Thị xã Đồng Xòai**			**7.350**	**7.350**	
1	**Xã Tân Thành (xã diểm)**		**13.487**	**4.425**	**4.425**	
	Công trình khởi công mới		**13.487**	**4.425**	**4.425**	
1.1	XD đường GTNT xóm 5 ấp 2	QĐ số 122/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.559	375		UBND Xã Tân Thành
1.2	XD đường GTNT xóm Bưng Mây ấp 6	QĐ số 122a/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.700		375	UBND Xã Tân Thành
1.3	XD đường GTNT ấp 3	QĐ số 121/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.720	1.150	1.150	UBND Xã Tân Thành
1.4	XD đường xóm Quang Trung ấp 4	QĐ số 120/QĐ-UBND ngày 19/10/2012	972	500	500	UBND Xã Tân Thành
1.5	XD đường xóm 8 ấp 2	QĐ số 123/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	1.536	900	900	UBND Xã Tân Thành
1.6	Nhà văn hóa xã Tân Thành	QĐ số 3520/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	3.000	1.500	1.500	UBND thi xã Đồng Xòai
2	**Xã Tiến Hưng (xã điểm)**		**8.434**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**8.434**	**2.925**	**2.925**	
2.1	Đường hẻm 227 ấp 6 dài 0,4 km	Số 506/QĐ-UBND xã ngày 24/10/2012	997	40	40	UBND Xã Tiến Hưng

STT	Danh mụcdự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
2.2	Đường hẻm 187 ấp 6 dài 0,4 km	Số 507/QĐ-UBND xã ngày 25/10/2012	817	500	500	UBND Xã Tiến Hưng
2.3	Đường Bàu khỉ ấp 3, dài 1km	Số 508/QĐ-UBND xã ngày 25/10/2012	1.415	850		UBND Xã Tiến Hưng
2.4	Đường nhà văn hóa ấp 7, dài 1km	Số 509/QĐ-UBND xã ngày 25/10/2012	1.371	825	825	UBND Xã Tiến Hưng
2.5	Đường trung tâm xã đến trường THCS dài 1,1 km	Số 501/QĐ-UBND xã ngày 22/10/2012	1.875	710	710	UBND Xã Tiến Hưng
2.6	Tuyến đường hẻm 445 ấp 1	Số 511/QĐ-UBND xã ngày 25/10/2012	832		260	UBND Xã Tiến Hưng
2.7	XD đường BTXM hẻm 393 và hẻm 401, ấp 1	Số 126/QĐ-UBND xã ngày 31/52012	1.127		590	UBND Xã Tiến Hưng
II	**Huyện Đồng Phú**			**5.850**	**5.850**	
1	**Xã Tân Phước (xã điểm)**		**10.431**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**10.431**	**2.925**	**2.925**	
1.1	Đường từ trung tâm xã đến ấp Cầu Rạt dài 3,6 km		5.480	2.260		UBND Xã Tân Phước
1.2	Dự án khác			665		UBND Xã Tân Phước
1.3	Xây dựng nhà văn hóa ấp Cây Điệp	QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	963		185	UBND Xã Tân Phước
1.4	Xây dựng nhà văn hóa ấp Sắc Xi	QĐ số 82/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	1.042		630	UBND Xã Tân Phước

STT	Danh mụcdự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
1.5	Xây dựng khối hiệu bộ trường tiểu học Tân Phước B	QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	2.946		2.110	UBND Xã Tân Phước
2	**Xã Thuận Phú (xã điểm)**		**5.938**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**5.938**	**2.925**	**2.925**	
2.1	Đường tuyến 2 từ Nguyễn Hiệu qua Đinh Minh Trị đến văn phòng ấp (ấp Thuận Phú 2)	QĐ số 06/QĐ-UBND ngày 14/9/2012	2.703	1.100	1.100	UBND Xã Thuận Phú
2.2	Đường tuyến 4 từ ĐT 758 đến nông trường Thuận Phú (ấp Thuận Phú 3)	QĐ số 06/QĐ-UBND ngày 14/9/2012	2.239	1.345	1.345	UBND Xã Thuận Phú
2.3	Dự án khác			480		UBND Xã Thuận Phú
2.4	XD đường BTXM Từ Trần Cư đến Lý Hồng Châu - Từ Ngô Thị Lợi đến Hà Xuân Bê - Từ Đỗ Xuân Thao đến Lý Hồng Châu ấp Thuận Phú 3	QĐ số 12/QĐ-NTM ngày 27/9/2012	996		480	UBND Xã Thuận Phú
III	**Thị xã Bình Long**	-		**5.850**	**5.850**	
1	**Xã Thanh Lương(xã điểm)**		**7.071**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**7.071**	**2.925**	**2.925**	
1.1	Nâng cấp, láng nhựa đường từ QL 13 đi đường 304	QĐ số 2643/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	5.834	2.200	2.200	UBND Xã Thanh Lương
1.2	Xây dựng 4 phòng học chức năng và hàng rào, nhà vệ sinh trường THCS Thanh Lương	QĐ số 404/QĐ-UBND ngày 15/10/2012	1.237	725	725	UBND Xã Thanh Lương
2	**Xã Thanh Phú (xã điểm)**		**5.932**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**5.932**	**2.925**	**2.925**	

STT	Danh mụcdự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
2.1	Nâng cấp láng nhựa đường đầu QL 13 đi trạm xá - Trường mầm non xã	QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	652	300		UBND Xã Thanh Phú
2.2	Xây dựng hàng rào, trường THCS Thanh Phú	QĐ số 228/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	830	500	500	UBND Xã Thanh Phú
2.3	Xây dựng hàng rào, mương thóat nước, sân bê tông trường mầm non xã Thanh Phú	QĐ số 227/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	467	300	300	UBND Xã Thanh Phú
2.4	Xây dựng sân bê tông, cổng hàng rào, nhà ăn trường tiểu học Thanh Phú A	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	1.246	750	750	UBND Xã Thanh Phú
2.5	XD đường GTNT từ ngã ba cây xăng Sóx bế đến ranh ấp Vườn Rau	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	2.737	1.075	1.375	UBND Xã Thanh Phú
IV	**Thị xã Phước Long**	-		**5.850**	**5.850**	
1	**Xã Phước Tín(xã điểm)**		**7.275**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình chuyển tiếp		**2.975**	**800**	**800**	
1.1	XD đường nhựa thôn thôn Phước Yên	QĐ số 59/QĐ-UBND ngày 21/5/2012	2.975	800	800	UBND Xã Phước Tín
	Công trình khởi công mới		**4.300**	**2.125**	**2.125**	

STT	Danh mụcdự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	C	1	2	3	4	5
1.2	Trường THCS xã Phước Tín	QĐ số 1968/QĐ-BND ngày 01/10/2012	4.300	2.125	2.125	UBND Xã Phước Tín
2	**Xã Long Giang(xã điểm)**		**8.970**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**8.970**	**2.925**	**2.925**	
1.1	Đường GTNT nội ô thôn Nhơn Hòa 1	Số119a/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.985	500	500	UBND Xã Long Giang
1.2	Đường GTNT Nhơn Hòa sang phường Long Thủy	Số119b/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.995	1.800		UBND Xã Long Giang
1.3	Đường GTNT nội ô thôn Nhơn Hòa 2	Số119c/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2.990		1.800	UBND Xã Long Giang
1.4	Dự án khác			625	625	
V	**Huyện Bù Gia Mập**	-		**5.850**	**5.850**	
1	**Xã Phú Nghĩa(xã điểm)**		**5.984**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**5.984**	**2.925**	**2.925**	
1.1	Xây dựng đường bê tông tổ 3 thôn Tân Lập xã Phú Nghĩa dài 1,5km	Số:169/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	2.989	1.200	1.200	UBND Xã Phú Nghĩa
1.2	Xây dựng đường bê tông tổ 3 thôn Đức Lập xã Phú Nghĩa dài 1,5km	Số:170/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	2.995	1.725	1.725	UBND Xã Phú Nghĩa
2	**Xã Bù Gia Mập(xã điểm)**		**9.352**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**9.352**	**2.925**	**2.925**	
2.1	Xây dựng đường từ thôn Bù Dốt đến ngã ba Đăk Á	QĐ số 4176/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	9.352	2.925	2.925	UBND Xã Bù Gia Mập
VI	**Huyện Chơn Thành**	-		**5.850**	**5.850**	
1	**Xã Minh Thành(xã điểm)**		**6.650**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**6.650**	**2.925**	**2.925**	

STT	Danh mụcdự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
11	Đường GTNT tuyến N1+N2 vào khu trường học Minh Thành	Số 80/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	2.948	1.000	1.000	UBND Xã Minh Thành
1,2	Đường GTNT tuyến dân cư tổ 6 ấp 3	Số 81/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	1.817	1.000	1.000	UBND Xã Minh Thành
1,3	Đường GTNT tuyến tổ 1 ấp 4 và Tổ 9 ấp 3	Số 82/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	1.885	925	925	UBND Xã Minh Thành
2	**Xã Minh Hưng(xã điểm)**		**8.938**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**8.938**	**2.925**	**2.925**	
2.1	Đường tổ 13 ấp 1 xã Minh Hưng	Số 279/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	2.990	500	500	UBND Xã Minh Hưng
2.2	Đường ấp 2 đến ấp 4 và đường tuyến 2.3b	Số 280/QĐ-UBND ngày 9/10/2012	2.998	1.800	1.800	UBND Xã Minh Hưng
2.3	Đường liên ấp 9 ấp10	Số 280/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	2.950	625	625	UBND Xã Minh Hưng
VII	**Huyện Bù Đăng**	-		**5.850**	**5.850**	
1	**Xã Minh Hưng (xã điểm)**		**10.419**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình chuyển tiếp		**4.920**	**1.200**	**1.200**	
1.1	Trường Mầm Non xã Minh Hưng	QĐ số 3089/QĐ-UBND ngày 02/11/2011	4.920	1.200	1.200	UBND Xã Minh Hưng
	Công trình khởi công mới		**5.499**	**1.725**	**1.725**	
1.2	Đường Hầm Đá	Số 1999/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	5.499	1.725	1.725	UBND Xã Minh Hưng
2	**Xã Đức Liễu (xã điểm)**		**11.782**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**11.782**	**2.925**	**2.925**	

STT	Danh mụcdự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
2.1	Xây dựng đường giao thông 34 thôn 6	QĐ số 177/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	3.000	1.400		UBND Xã Đức Liễu
2.2	Xây dựng đường giao thông 33 thôn 2 và thôn 6	QĐ số 178/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	2.982		1.400	UBND Xã Đức Liễu
2.3	Xây dựng đường giao thông 34 thôn 6	QĐ số 179/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	2.900	1.525		UBND Xã Đức Liễu
2.4	Xây dựng đường 33 cũ thôn 1 và thôn 8	QĐ số 179/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	2.900		1.525	UBND Xã Đức Liễu
VIII	**Huyện Bù Đốp**	-		**5.850**	**5.850**	
1	**Xã Tân Thành(xã điểm)**		**7.362**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**7.362**	**2.925**	**2.925**	
1.1	XD trường THCC xã Tân Thành	QĐ số 1818a/QĐ-UBND ngày 26/10/2012	7.362	2.925		UBND Xã Tân Thành
1.2	XD trường THCS xã Tân Thành	QĐ số 1818a/QĐ-UBND ngày 26/10/2012	7.362		2.925	UBND Xã Tân Thành
2	**Xã Thiện Hưng(xã điểm)**		**5.142**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**5.142**	**2.925**	**2.925**	

STT	Danh mụcdự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
2.2	XD trường THCC xã Thiện Hưng	QĐ số 1804a/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	5.142	2.925		UBND Xã Thiện Hưng
2.2	XD trường THCS Bù Đốp	QĐ số 1804a/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	5.142		2.925	UBND Xã Thiện Hưng
IX	**Huyện Hớn Quản**	-		**5.850**	**5.850**	
1	**Xã An Khương(xã điểm)**		**4.200**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**4.200**	**2.925**	**2.925**	
1.1	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 2 đi đường ĐT 757	QĐ số 180/QĐ-UBND ngày 22/12/2012	2.300	700		UBND Xã An Khương
1.2	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 2 đi ấp 6	QĐ số 181/QĐ-UBND ngày 23/12/2012	1.900	1.200		UBND Xã An Khương
1.3	Dự án khác			1.025		
1.4	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 2 đi đường ĐT 757	QĐ số 180/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	2.138		600	UBND Xã An Khương
1.5	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 3 đi ấp 6	QĐ số 181/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	2.045		1.250	UBND Xã An Khương
1.6	Xây dựng đường láng nhựa GTNT từ ấp 2 đi ấp 8	QĐ số 182/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	2.019		1.075	UBND Xã An Khương
2	**Xã Thanh Bình(xã điểm)**		**5.940**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình chuyển tiếp		**4.440**	**750**	**1.750**	

STT	Danh mụcdự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
2.1	Đường GT ngã 3 Xa Cát đi ấp Sở Nhì	QĐ số 892/QĐ-UBND ngày 14/5/2012; 1020/QĐ-UBND ngày 25/4/2013	4.440	750	1.750	UBND Xã Thanh Bình
	Công trình khởi công mới		**1.500**	**2.175**	**1.175**	
2.2	Nâng cấp đường GTNT Chà Là – Sở Nhì 01km		1.500	900	900	UBND Xã Thanh Bình
2.3	Dự án khác			1.275	275	UBND Xã Thanh Bình
X	**Huyện Lộc Ninh**	-		**5.850**	**5.850**	
1	**Xã Lộc Hiệp(xã điểm)**		**2.920**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**2.920**	**2.925**	**2.925**	
1.1	Đường bê tông từ nhà ông Toàn đến nhà ông Ba Quang ấp Hiệp Thành	QĐ số 282/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	1.500	700		UBND Xã Lộc Hiệp
1.2	Kho lưu trữ xã	Số 50/QĐ-UBND ngày 05/3/2012	710	450		UBND Xã Lộc Hiệp
1.3	Nhà làm việc khối đoàn thể	Số 49/QĐ-UBND ngày 05/3/2012	710	450		UBND Xã Lộc Hiệp
1.4	Dự án khác			1.325	85	UBND Xã Lộc Hiệp
1.5	Đường BT ấp Hiệp Thành xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh(Đoạn từ nhà ông Toàn đến nhà ông Ba Quang)	QĐ số 281/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	2.718		1.650	UBND Xã Lộc Hiệp
1.6	Xây dựng kho lưu trữ, văn phòng làm việc bộ phận một cửa xã Lộc Hiệp	Số 50/QĐ-UBND ngày 28/3/2012	710		450	UBND Xã Lộc Hiệp

STT	Danh mụcdự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5
1.7	Trụ sở làm việc khối đoàn thể xã Lộc Hiệp	Số 49/QĐ-UBND ngày 28/3/2012	1.033		620	UBND Xã Lộc Hiệp
1.8	Đường bê tông ấp Hiệp Tâm A xã Lộc Hiệp	QĐ số 282/QĐ-UBND ngày 16/10/2012	1.280		120	UBND Xã Lộc Hiệp
2	**Xã Lộc Hưng (xã điểm)**		**5.045**	**2.925**	**2.925**	
	Công trình khởi công mới		**5.045**	**2.925**	**2.925**	
2.2	XD đường bê tông liên ấp 1, ấp 4, ấp5	QĐ số 146a/QĐ-UBND ngày 15/10/2012	2.228	100	100	UBND Xã Lộc Hưng
2.3	XD đường bê tông liên ấp 1, ấp 5	QĐ số 150a/QĐ-UBND ngày 20/10/2012	1.417	850	850	UBND Xã Lộc Hưng
2.4	XD nhà làm việc khối đòan thể và kho lưu trữ xã	QĐ số 151a/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	1.400	840	840	UBND Xã Lộc Hưng
2.5	Dự án khác			1.135	1.135	UBND Xã Lộc Hưng

KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II (KẾT DƯ)

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /2013/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí đến năm 2012	KH điều chỉnh, bổ sung năm 2013			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG				**1.005**	**465**	**540**		
I	**Huyện Lộc Ninh**				**552**	**332**	**220**		
1	Thanh toán khối lượng đường điện THT và TBA vào khu ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg	2424/QĐ-UBND ngày 30/03/2012	2.184	2.000	90	90	-	UBND huyện Lộc Ninh	
2	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình XD đường GTNT tổ 4, ấp Đồi Đá, xã Lộc Khánh	725/QĐ-UBND ngày 28/02/2012	922	800	122	122	-	UBND xã Lộc Khánh	
3	Đường GTNT vào khu ĐCĐC ấp Cần Lê, xã Lộc Khánh		820	800	120	120	-	UBND xã Lộc Khánh	
4	Hỗ trợ phát triển sản xuất cho đồng bào dân tộc xã Lộc Hòa				220	-	220	UBND xã Lộc Hòa	
II	**Huyện Chơn Thành**				**150**	-	**150**		
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất ấp 5, ấp 6 xã Nha Bích				100	-	100	UBND xã Nha Bích	
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất ấp 2 xã Minh Lập				50	-	50	UBND xã Minh Lập	
III	**Thị xã Bình Long**				**100**	-	**100**		
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất sóc Cần Lê và Phố Lố xã Thanh Lương				100	-	100	UBND xã Thanh Lương	
IV	**Huyện Bù Đốp**				**133**	**133**	-		
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình XD đường GTNT ấp Phước Tiến, ấp Bù Tam, xã Hưng Phước huyện Bù Đốp	802/ QĐ-UBND ngày 28/05/2012	482	400		82	-	UBND xã Hưng Phước	
2	XD đường GTNT ấp Phước Tiến xã Hưng Phước huyện Bù Đốp	1723 ngày 26/9/2012	402	350		51	-	UBND xã Hưng Phước	
V	**Sở Kế hoạch và Đầu tư (TT. BCĐ các Chương trình MTQG)**				70	-	**70**		
1	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG của tỉnh				70	-	70	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 89 /2013/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		**2.423.645**	**1.520.086**	**479.619**	**479.019**	**237.144**	**285.421**	
I	**Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng**		**481.471**	**407.877**	**124.284**	**124.284**	**86.000**	**86.451**	
	Dự án chuyển tiếp		**481.471**	**407.877**	**124.284**	**124.284**	**86.000**	**86.451**	
1	Đường ĐT 741 từ Phước Long đi Bù Gia Mập	703/QĐ-UBND ngày 24/3/2009;1657/QĐ-UBND ngày 24/8/2012	200.990	156.652	60.000	60.000	40.000	40.000	Sở GT - VT
2	Đường ngã 3 Xa trạch xã Thanh Bình đến trung tâm xã Phước An huyện Hớn Quản	2400/QĐ-UBND ngày 5/8/2011	14.700	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	UBND huyện Hớn Quản
3	Đường liên xã Ngã 3 Cây Điệp đến sông Mã Đà phục vụ cứu hộ, cứu nan các xã phía Đông huyện Đồng Phú (Đoạn từ ngã 3 Cây Điệp đến Cầu Cứ)	1460/ QĐ-UBND, 25/06/2010	163.228	163.228	17.684	17.684	16.000	16.000	Sở GT - VT
4	Đường vào trung tâm xã Thanh An huyện Hớn Quản	1000/QĐ-UBND ngày 28/4/2010	58.000	40.000	18.000	18.000	20.000	20.000	UBND huyện Hớn Quản
5	Phát triển truyền thanh cơ sở các huyện miền núi, biên giới tỉnh Bình Phước	1984/QĐ-UBND ngày 29/8/2011	22.997	17.997	5.000	5.000	5.000	5.000	Đài PT-TH tỉnh
6	Nhà thi đấu đa năng (Trung tâm Thể dục thể thao) huyện Bù Đốp	1487/QĐ-UBND ngày 28/5/2009; 1373/QĐ-UBND ngày 09/7/2012	21.556	20.000	18.600	18.600		451	UBND huyện Bù Đốp
II	**Đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt Nam -Campuchia (theo QĐ 160/2007/QĐ-TTg, ngày 17/10/2007)**		**18.500**	**17.590**	**3.500**	**3.500**	**7.500**	**7.639**	
	Dự án chuyển tiếp		**8.791**	**7.881**	**3.500**	**3.500**	**2.500**	**2.516**	

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đường giao thông nông thôn ấp 4 xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp	2202/QĐ-UBND 30/12/2011	965	965	500	500	500	500	UBND xã Thiện Hưng
2	Đường giao thông nông thôn xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	2163A/QĐ-UBND 28/12/2011	676	676	500	500	180	180	UBND xã Hưng Phước
3	Nhà làm việc khối đoàn thể xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp	246/QĐ-UBND 19/3/2012	2.410	1.500	500	500	500	508	UBND xã Tân Tiến
4	Nhà làm việc khối đoàn thể xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp	151/QĐ-UBND 01/03/2012	821	821	500	500	320	320	UBND xã Phước Thiện
5	Xây dựng láng nhựa đường Bù Dốt xã Bù Gia Mập	86/QĐ-UBND 30/10/2011	1.230	1.230	500	500	500	0	UBND xã Bù Gia Mập
6	Láng nhựa đường thôn Bù Dốt - Bù Rên xã Bù Gia Mập	86/QĐ-UBND 30/10/2011	1.230	1.230	500	500		500	UBND xã Bù Gia Mập
7	Xây dựng cầu suối 2 ấp Cần Lê xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh	713/QĐ-UBND 28/02/2012	1.459	1.459	500	500	500	508	UBND xã Lộc Thịnh
	Dự án khởi công mới		**9.709**	**9.709**	**-**	**-**	**5.000**	**5.123**	
1	XD nhà làm việc hội trường khối đoàn thể xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	1719/ QĐ-UBND, 26/9/2012	2.992	2.992			320	320	UBND xã Hưng Phước
2	XD nhà làm việc bộ phận 1 cửa xã Phước thiện huyện Bù Đốp		521	521			180	0	UBND xã Phước thiện
3	XD nhà làm việc bộ phận 1 cửa xã Phước thiện huyện Bù Đốp	1800a/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	530	530				180	UBND xã Phước thiện
4	XD đường GTNT xã Tân Thành, huyện Bù Đốp	1153/ QĐ-UBND 10/9/2012	651	651			500	564	UBND xã Tân Thành
5	XD đường GTNT ấp 3,5,8 xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp	1049/ QĐ-UBND 13/8/2012	1.114	1.114			500	538	UBND xã Thanh Hòa
6	XD đường GT thôn 2 đi thôn 3 xã Đăk Ơ, huyện Bù Gia Mập	4174/ QĐ-UBND 13/8/2012	571	571			500	500	UBND xã Đăc Ơ

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	XD đường GT ấp 6 xã Lộc An, huyện Lộc Ninh	4702/ QĐ-UBND 25/10/2012	604	604			500	500	UBND xã Lộc An
8	XD đường GT Ấp 7 (Suối Ni) xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh	4700/ QĐ - UBND 25/10/2012	559	559			500	500	UBND xã Lộc Hòa
9	XD nhà văn hóa công đồng ấp 5c xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh	4703/ QĐ-UBND 25/10/2012	524	524			500	521	UBND xã Lộc Tấn
10	XD đường điện hạ thế ấp Cần Dực và khu dân cư 41 hộ xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	4699/ QĐ UBND 25/10/2012	532	532			500	500	UBND xã Lộc Thành
11	XD đường GTNT ấp Thạnh Phú, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh	4698/ QĐ-UBND 25/10/2012	564	564			500	500	UBND xã Lộc Thạnh
12	XD đường GT ấp Vườn Bưởi xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh	4701/ QĐ-UBND 25/10/2012	547	547			500	500	UBND xã Lộc Thiện
III	**Hỗ trợ đầu tư các huyện mới chia tách**		**365.500**	**365.500**	**136.000**	**136.000**	**49.682**	**49.682**	
	Dự án chuyển tiếp		**365.500**	**365.500**	**136.000**	**136.000**	**49.682**	**49.682**	
1	Trụ sở làm việc UBND huyện Bù Gia Mập	2194/QĐ-UBND ngày 24/9/2010	41.100	41.100	16.000	16.000	10.682	10.682	UBND huyện Bù Gia Mập
2	Giải phóng mặt bằng trung tâm hành chính huyện Hớn Quản	1499/QĐ-UBND ngày 16/6/2010	176.000	176.000	75.000	75.000	8.000	8.000	UBND huyện Hớn Quản
3	Trụ sở làm việc huyện ủy Hớn Quản	503/QĐ-UBND ngày 02/3/2011	47.000	47.000	9.000	9.000	9.000	9.000	UBND huyện Hớn Quản
4	Trụ sở làm việc UBND huyện Hớn Quản	502/QĐ-UBND ngày 02/3/2011	47.500	47.500	9.000	9.000	9.000	9.000	UBND huyện Hớn Quản
1	Trụ sở làm việc huyện ủy Bù Gia Mập	2194/QĐ-UBND ngày 24/9/2010	28.000	28.000	15.000	15.000	8.000	8.000	UBND huyện Bù Gia Mập
2	Hội trường UBND huyện Bù Gia mập	2194/QĐ-UBND ngày 24/9/2010	25.900	25.900	12.000	12.000	5.000	5.000	UBND huyện Bù Gia Mập
IV	**Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã**		**11.400**	**8.000**	**0**	**0**	**3.227**	**3.677**	
	Dự án khởi công mới		**11.400**	**8.000**	**0**	**0**	**3.227**	**3.677**	
1	XD trụ sở UBND thị trấn Tân Khai huyện Hớn Quản	2554/QĐ-UBND ngày 20/12//2012	4.700	3.300			1.727	1.927	UBND huyện Hớn Quản

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	XD trụ sở UBND phường Long Phước thị xã Phước Long	2553/QĐ-UBND ngày 20/12//2012	6.700	4.700			1.500	1.750	UBND TX. Phước Long
V	**Chương trình quản lý , bảo vệ biên giới đất liền**		**40.260**	**40.260**	**0**	**0**	**14.000**	**14.000**	
	Dự án chuyển tiếp		**40.260**	**40.260**	**0**	**0**	**14.000**	**14.000**	
1	Đường nhựa giao thông biên giới (tuyến Hoa Lư - Chiu Riu và Lộc Thiện-Tà Nốt) Đoạn 1 tuyến Hoa Lư - Chiu Riu vào đồn biên phòng 803	267/QĐ-BCHBP ngày 27/2/2012	40.260	40.260			14.000	14.000	Bộ CH bộ đội biên phòng
VI	**Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi, giống thuỷ sản**		**79.316**	**70.961**	**42.526**	**42.526**	**4.604**	**4.652**	
	Dự án chuyển tiếp		**79.316**	**70.961**	**42.526**	**42.526**	**4.604**	**4.652**	
1	Dự án nâng cấp trại giống cây trồng vật nuôi thành trung tâm giống lâm nghiệp tỉnh Bình Phước	2358/QĐ-UBND ngày 12/10/2010	43.972	35.617	8.000	8.000	4.604	4.604	Sở NN và PTNT
2	Trại cá giống thủy sản nước ngọt cấp I tỉnh Bình Phước	2285/QĐ-UBND ngày 09/12/2002	35.344	35.344	34.526	34.526		48	
VII	**Chương trình di dân ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, ngày 05/3/2007)**		**70.459**	**70.459**	**12.645**	**12.045**	**6.440**	**6.440**	
	Dự án chuyển tiếp		**70.459**	**70.459**	**12.645**	**12.045**	**6.440**	**6.440**	
1	Dự án Hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú	921/QĐ-UBND ngày 13/04/2011	11.783	11.783	3.100	2.900	2.000	2.000	UBND huyện Đồng Phú
2	Dự án Hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Lộc Hoà, huyện Lộc Ninh	2199/QĐ-UBND ngay 05/10/2011	12.086	12.086	4.100	3.900	3.000	3.000	UBND huyện Lộc Ninh
3	Dự án hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã ĐaK Ơ, huyện Bù Gia Mập	638/QĐ-UBND ngày 25/03/2011	33.361	33.361	3.000	2.800	670	670	UBND huyện Bù Gia Mập
4	Dự án di dân thực hiện ĐCĐC tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số tại thôn 8 xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	14/QĐ-UBND ngày 05/01/2010	13.229	13.229	2.445	2.445	770	770	UBND huyện Bù Đăng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
VIII	**Chương trình bố trí di dân ĐCĐC (theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg, ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ)**		**37.103**	**37.103**	**11.515**	**11.515**	**5.524**	**5.683**	
	Dự án chuyển tiếp		**37.103**	**37.103**	**11.515**	**11.515**	**5.524**	**5.683**	
1	Dự án di dời và ổn định dân di cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đak Mai	266/QĐ-UBND ngày 02/02/2010	23.103	23.103	9.691	9.691	4.024	4.183	UBND huyện Bù Gia Mập
2	Dự án di dời và ổn định dân di cư tự do trong lâm phần Ban QLR phòng hộ Đồng Nai	267/QĐ-UBND ngày 02/10/2010	14.000	14.000	1.824	1.824	1.500	1.500	UBND huyện Bù Đăng
IX	**Hỗ trợ đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp**		**135.267**	**37.721**	**53.913**	**53.913**	**16.000**	**23.280**	
	Dự án chuyển tiếp		**135.267**	**37.721**	**53.913**	**53.913**	**16.000**	**23.280**	
1	Xây dựng kênh thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh hưng III	1018/QĐ-UBND 04/5/2010	14.436	14.436	2.913	2.913	11.000	11.000	KCN Minh Hưng III
2	Dự án nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Minh Hưng III	2410/QĐ-UBND 18/10/2010	97.546		39.000	39.000		7.280	KCN Minh Hưng III
3	Đường trục chính từ QL 13 vào KCN Minh Hưng III	1048/QĐ-UBND 23/6/2009 ; 178/QĐ-UBND 19/1/2011	23.285	23.285	12.000	12.000	5.000	5.000	KCN Minh Hưng III
X	**Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu**		**100.000**	**35.000**	-	-	**9.200**	**9.200**	
	Dự án khởi công mới		**100.000**	**35.000**	-	-	**9.200**	**9.200**	
1	Xây dựng các tuyến đường giai đoạn II trong khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư		100.000	35.000	0	0	9.200	-	Ban QL khu kinh tế
2	Xây dựng đường và kênh thóat nước tại khu Kinh tế cửa khẩu Hoa Lư giai đoạn 2013-2017	2158a/QĐ-UBND 24/10/2012; 2676/QĐ-UBND 31/12/2012	100.000	35.000	0	0		9.200	Ban QL khu kinh tế
XI	**Chương trình bảo vệ & phát triển rừng bền vững**		**53.766**	**53.766**	**6.500**	**6.500**	**9.203**	**9.228**	
	Dự án chuyển tiếp		**53.766**	**53.766**	**6.500**	**6.500**	**9.203**	**9.228**	

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hỗ trợ vườn Quốc gia Bù Gia Mập	2173/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	**53.766**	**53.766**	**6.500**	**6.500**	**9.203**	**9.228**	
	Chia ra các tiểu dự án thành phần								
1.1	Xây dựng khu diễn tập PCCCR Vườn quốc gia Bù Gia Mập	1565/QĐ-UBND ngày 03/8/2012	5.839	5.839	4.000	4.000	1.500	1.313	Vườn QG Bù Gia Mập
1.2	Xây dựng đường vành đai vườn sưu tầm thực vật tại vườn QG Bù Gia Mập	1590/QĐ-UBND ngày 08/8/2012	4.001	4.001			2.000	2.300	Vườn QG Bù Gia Mập
1.3	Tiểu dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng tại vườn quốc gia Bù Gia Mập	2173/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	44.651	44.651			5.703	5.590	Vườn QG Bù Gia Mập
1.4	Tiểu dự án trồng, chăm sóc rừng tại Vườn Quốc gia Bù Gia Mập							25	Vườn QG Bù Gia Mập
XII	**Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến huyện, tỉnh**		**49.561**	**19.451**	**12.000**	**12.000**	**6.440**	**6.440**	
	Dự án chuyển tiếp		**49.561**	**19.451**	**12.000**	**12.000**	**6.440**	**6.440**	
1	Trung tâm y tế dự phòng Bù Đăng	2867/QĐ-UBND ngày 28/12/2009	5.650	2.233	2.000	2.000	240	240	UBND huyện Bù Đăng
2	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	2439/QĐ-UBND ngày 10/11/2008	43.911	17.218	10.000	10.000	6.200	6.200	Bệnh viện y học cổ truyền
XIII	**Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch**		**68.853**	**68.800**	**8.000**	**8.000**	**5.524**	**5.524**	
	Dự án chuyển tiếp		**68.853**	**68.800**	**8.000**	**8.000**	**5.524**	**5.524**	
1	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông, hồ chứa và hệ thống cấp nước thuộc Khu du lịch và bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng -Sóc Bom Bo	2003/QĐ-UBND ngày 5/9/2011	68.853	68.800	8.000	8.000	5.524	5.524	Sở VHTT và Du lịch
XIV	**Hỗ trợ đối ứng ODA**		**675.553**	**50.962**	**15.000**	**15.000**	**13.800**	**14.178**	
	Dự án chuyển tiếp		**675.553**	**50.962**	**15.000**	**15.000**	**13.800**	**14.178**	
1	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài	439QĐ-UBND ngày 2/3/2011	323.938	26.967	6.000	6.000	10.000	10.330	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước
2	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài	440QĐ-UBND ngày 2/3/2011	351.615	23.995	9.000	9.000	3.800	3.848	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		KH giao tại QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2013; 265;266/QĐ-UBND ngày 21/02/2013; 949/QĐ-UBND ngày 6/6/2013	Kế hoạch điều chỉnh 2013	Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
XV	**Hỗ trợ Chương trình cứu nạn, cứu hộ và phòng chống lụt bão**		**236.636**	**236.636**	**53.736**	**53.736**	-	**12.000**	
	Dự án chuyển tiếp		**236.636**	**236.636**	**53.736**	**53.736**	-	**12.000**	
1	Nâng cấp tuyến đường cứu hộ, cứu nạn Sao Bộng - Đăng Hà	482/QĐ-UBND ngày 05/3/2010	137.500	137.500	45.736	45.736		6.000	Sở NN&PTNT
2	Kè chống sói lở và đê chống lũ Suối Rạt cho phường Tân Đồng, Tân Thiện thị xã Đồng Xoài và xã Đồng Tiến, Tân Phước huyện Đồng Phú.	1462/QĐ-UBND ngày 25/6/2010	99.136	99.136	8.000	8.000		6.000	Sở NN&PTNT
XV	**Chương trình khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2012-2013**							**21.701**	Có biểu chi tiết kèm theo
XVI	**Chương trình 135 (giai đoạn II)**							**1.005**	Có biểu chi tiết kèm theo
XVII	**Đầu tư theo Quyết định 134/QĐ-TTg (kéo dài)**							**4.641**	Có biểu chi tiết kèm theo